

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 19/6/2023

V/v tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Kiều Oanh;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đình Thung;

2. Ông Nguyễn Văn Thành;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Thanh Sang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang:**  
Ông Nguyễn Văn Quý – kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 449/2022/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “*Xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa 55/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 , giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Thành H, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Ngô Thị Thu T, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn anh Phạm Thành H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, anh H trình bày:**

Vào năm 2012, do chị và anh tự quen biết nhau, nên đã tổ chức lễ cưới và sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 17/4/2013, thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng trong quá trình chung sống đến cuối năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn do chị T làm nợ nhiều lần, anh phải nhiều lần trả nợ, nhưng chị T vẫn tiếp tục gây ra nợ nần, dẫn tới việc cự cãi và anh bỏ nhà đi về nhà cha mẹ anh sinh sống từ năm 2022 đến nay gần một năm, anh chị không có hàn gắn tình cảm, anh và chị T đã ly thân từ khi bỏ nhà đi đến nay, nhận thấy cuộc hôn nhân này không đạt được mục đích và không thể kéo dài thêm được nữa, nay anh xin ly hôn với chị T.

Quá trình chung sống anh và chị T có 01 con chung tên Phạm Vinh Q, sinh ngày 13/02/2015, hiện đang sống chung với chị T, ly hôn đồng ý giao cháu Q cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi và lao động được.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không có nợ chung.

Ngoài ra, anh không có trình bày thêm ý kiến gì khác.

\* **Bị đơn chị Ngô Thị Thu T** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, công bố, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Thành H.

**\* Ý kiến của Viện kiểm sát:**

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo các văn bản tố tụng, cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về Q điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của anh Phạm Thành H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Q hệ tranh chấp: Đây là “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” cần được xem xét, giải quyết theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về tố tụng: Anh Phạm Thành H có đơn xin vắng mặt, chị Ngô Thị Thu T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên tòa, nhưng chị T vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Xét về Q hệ hôn nhân: Anh H và chị T tự nguyện cưới nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 4 năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, hôn nhân của anh H và chị T là hôn nhân hợp pháp. Theo đơn ly hôn và quá trình giải quyết vụ án, anh H cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh chị bất đồng Q điểm trong cuộc sống, hiện nay anh H và chị T đã không còn chung sống với nhau. Chị T vắng mặt không đến Tòa án mặc dù Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không đến Tòa án để hòa giải hay xin hàn gắn lại, chứng tỏ chị T cũng không Q tâm đến tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, hôn nhân giữa anh H và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh H.

[4] Về con chung: Có một con chung tên Phạm Vinh Q, sinh ngày 13/02/2015. Thấy rằng, cháu Q đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh H đồng ý giao con chung

cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Q cũng có nguyện vọng được sống với mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Q cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo qui định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không có yêu cầu cấp dưỡng nhưng anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Q hàng tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và lao động được là phù hợp nên cần được ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Anh H yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng và anh H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;
- Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Phạm Thành H.

1. Về hôn nhân: Anh Phạm Thành H được ly hôn với chị Ngô Thị Thu T.

2. Về con chung: Chị Ngô Thị Thu T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Vinh Q, sinh ngày 13/02/2015.

Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Vinh Q, sinh ngày 13/02/2015 hàng tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi và lao động được. Thời gian bắt đầu việc cấp dưỡng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Chị T cùng các thành viên trong gia đình không được ngăn cản anh H thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số 0026741 ngày 28/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Tây nên anh H phải tiếp tục nộp 300.000đ án phí.

Chị T không phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh H, chị T được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*“Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện GCT;
- Chi cục THADS huyện GCT;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện GCT;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Thị Kiều Oanh**